|  |  |
| --- | --- |
|  | TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT  **KHOA QUẢN LÝ KINH DOANH**  **BỘ MÔN QUẢN LÝ CÔNG** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1.Thông tin tổng quát:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên học phần tiếng Việt** | **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGÀNH VÀ LÃNH THỔ** |
| **Tên học phần tiếng Anh** | **STATE MANAGEMENT OF SECTORS AND TERRITORIES** |
| **Mã học phần** | BBU4022 |
| Thuộc khối kiến thức | Kiến thức chuyên ngành:   |  |  | | --- | --- | | Bắt buộc | Tự chọn | |
| Trình độ | Đại học |
| Ngành học | Quản lý công |
| Khóa học | 2025-2029 |
| Năm học | 2027-2028 |
| Học kỳ | I |
| Số tín chỉ | 03 tín chỉ:   * Lý thuyết (15 tiết/tín chỉ): 45 tiết * Tự học, tự nghiên cứu (30 giờ/tín chỉ): 90 tiết |
| Môn học tiên quyết | Lý luận chung về quản lý công |
| Môn học trước |  |
| Môn học sau |  |
| Môn học song hành |  |
| Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy | Tiếng Việt |
| Các giảng viên phụ trách giảng dạy | GVC.TS Trần Văn Trung |
| Các giảng viên trợ giảng | TS. Lê Văn Hinh |

**2.Mô tả môn học**

*(Vị trí của môn học đối với chương trình đào tạo (CTĐT), những mục đích và nội dung chính yếu của môn học)*

Môn học QLNN trên các lĩnh vực là một môn học thuộc hệ thống các môn học kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản lý công. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận, khái quát cơ bản, có tính hệ thống của khoa học về quản lý nhà nước và việc Nhà nước thực hiện quản lý trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội- khoa học công nghệ, tài nguyên môi trường- đô thị, nông thôn – dân tộc, tôn giáo. Từ đó sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá đối với hoạt động quản lý nhà nước, tham gia hoạch định và phân tích chính sách về lĩnh vực quản lý công. Giúp cho sinh viên khối kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu trong khoa học quản lý nhà nước và vận dụng khối kiến thức này vào công việc tham mưu cho các tổ chức, các cấp chính quyền trong xây dựng, tổ chức, triển khai chính sách, pháp luật của mình hiệu quả, hiệu lực.

**3.Tài liệu học tập**

*(Các giáo trình, tài liệu tham khảo, các phần mềm, không quá 5 cuốn)*

**Giáo trình:**

1. Học viện dân tộc (2024), *Giáo trình Quản lý nhà nước theo ngành và lãnh thổ*, NXB Tài chính, Hà Nội.

**Tài liệu khác:**

2. Giáo trình Quản lý nhà nước về Kinh tế (2020), GS.TS Đỗ Hoàng Toàn, PGS.TS Mai Văn Bưu, Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Lao động – Xã hội.

3. Học viện Hành chính Quốc gia (2020). Giáo trình Quản lý nhà nước về Văn hóa, giáo dục, y tế. NXB Giáo dục. Hà Nội.

4. Học viện Hành chính Quốc gia (2020). Giáo trình Quản lý nhà nước về khoa học – công nghệ và tài nguyên – môi trường. NXB Giáo dục. Hà Nội.

5. Học viện Hành chính Quốc gia (2019), Giáo trình Quản lý nhà nước về Đô thị, Hà Nội, NXB Khoa học Kỹ thuật.

**4.Mục tiêu môn học**

*(Các mục tiêu tổng quát của môn học, thể hiện sự liên quan với các chuẩn đầu ra (X.x.x) của CTĐT và trình độ năng lực (TĐNL) được phân bổ cho môn học)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **(COx) (1)** | **Mô tả mục tiêu**  **(2)** | **CĐR của CTDT**  **(PLOx) (3)** | **TĐNL**  **(4)** |
| CO1 | Sinh viên nắm vững kiến thức về quản lý nhà nước về ngành và lãnh thổ bao gồm các khái niệm cơ bản, nội dung, phương thức, công cụ, các mô hình quản lý nhà nước, các cấp độ quản lý và quá trình quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ. | PLO3 | 4 |
| CO2 | Sinh viên phát triển kỹ năng lập kế hoạch, phân tích, đánh giá hiệu quả của quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ. Biết vận dụng kiến thức môn học tham mưu, xây dựng và kiểm soát trong quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ, thông qua việc áp dụng các phương pháp, mô hình và quy trình cụ thể trong khu vực công. | PLO4 | 4 |
| CO3 | Sinh viên hình thành thái độ tích cực, ý thức trách nhiệm và cam kết đối với việc cải thiện hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ, hướng tới sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của quốc gia. | PLO9 | 4 |

*(1): Ký hiệu mục tiêu của môn học.*

*(2): Mô tả các mục tiêu bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR và bối cảnh áp dụng tổng quát.*

*(3), (4): Ký hiệu CĐR của CTĐT và TĐNL tương ứng được phân bổ cho môn học*.

**5.Chuẩn đầu ra môn học**

*(Các mục cụ thể hay CĐR của môn học và mức độ giảng dạy I, T, U hoặc I, R, M)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CĐR (CLOx) | (1) Mô tả CĐR | (2) Mức độ giảng dạy (I, T, U) |
| **CLO1** | Nắm vững kiến thức tổng quan về quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ trong khu vực công, bao gồm các khái niệm, nội dung, phương thức, công cụ, mô hình quản lý, các cấp độ quản lý, và quá trình quản lý | T |
| **CLO2** | Thể hiện được kỹ năng lập kế hoạch, phân tích, đánh giá hiệu quả, hiệu lực trong quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ, xây dựng các mô hình và các chiến lược quản lý của nhà nước đối với các ngành và lãnh thổ cụ thể. Tham mưu, giải quyết các tình huống trong quản lý nhà nước đối với các ngành, địa phương | U |
| **CLO3** | Hình thành động cơ và thái độ tích cực, đúng đắn khi tham gia quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ, hình thành ý thức trách nhiệm và cam kết đóng góp cho tổ chức, địa phương, ngành và xã hội. | T |

*(1): Ký hiệu CĐR của môn học*

*(2): Mô tả CĐR, bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR và bối cảnh áp dụng cụ thể.*

*(3): I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): sử dụng hoặc I (Introduce): giới thiệu; R(Reinforced): tăng cường; M(Mastery): thành thạo.*

**6.Đánh giá môn học**

- Yêu cầu chung của học phần theo quy chế:

* Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.
* Điểm thành phần: kết quả học tập một học phần được đánh giá theo quá trình học tập, thể hiện bởi các điểm thành phần được làm tròn tới một chữ số thập phân.
* Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân.

*(Các thành phần, các bài đánh giá, các tiêu chí đánh giá, chuẩn đánh giá, và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CĐR của môn học)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá (1)** | **Bài đánh giá (Ax.x) (2)** | **CĐR môn học (CLOx) (3)** | **Tiêu chí đánh giá (4)** | **Thời lượng đánh giá (5)** | **Trọng số (6)** | **Trọng số con (7)** |
| **A1. Đánh giá quá trình** | **A1.1**: Bài tập nhóm | CLO1, CLO2, CLO3 | Khả năng áp dụng kiến thức vào tình huống thực tế, kỹ năng làm việc nhóm, trình bày ý tưởng | 1 tuần | 20% | 10% nhóm, 10% cá nhân |
|  | **A1.2**: Thuyết trình cá nhân | CLO1, CLO2, CLO3 | Kiến thức chuyên môn, kỹ năng thuyết trình, sự sáng tạo và tính logic | 10 phút/ sinh viên | 10% |  |
|  | **A1.3**: Kiểm tra ngắn (quiz) | CLO1, CLO2, CLO3 | Hiểu và áp dụng lý thuyết về quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ | 12-30 phút | 10% |  |
| **A2. Đánh giá giữa kỳ** | **A2.1**: Bài tập tình huống | CLO1, CLO2, CLO3 | Giải quyết tình huống thực tế, kỹ năng phân tích và đề xuất giải pháp | 60 phút | 20% |  |
| **A3. Đánh giá cuối kỳ** | **A3.1**: Tự luận | CLO1, CLO2, CLO3 | Kiến thức toàn diện, khả năng phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề thực tế | 75 phút | 40% |  |

*(1): Các thành phần đánh giá của môn học.*

*(2): Ký hiệu các bài đánh giá*

*(3): Các CĐR được đánh giá.*

*(4): Tiêu chí đánh giá như bài tập nhóm/cá nhân về nhà, bài tập nhóm/cá nhân tại lớp, dự án, đồ án môn học…..*

*(5): Thời lượng đánh giá theo phút tại lớp (nếu có)*

*(6): Trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm môn học*

*(7): trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm của thành phần đánh giá*

- Thang điểm đánh giá: theo thang điểm 10, thang điểm 100 hoặc thang điểm 4 được dùng để ghi nhận và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm và cách xếp loại kết quả học tập được thực hiện như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xếp loại** | **Thang điểm hệ 10** | **Thang điểm hệ 100** | **Thang điểm hệ 4** | |
| **Điểm số** | **Điểm chữ** |
| Xuất sắc | Từ 9,0 đến 10,0 | Từ 90 đến 100 | 4,0 | A+ |
| Giỏi | Từ 8,0 đến cận 9,0 | Từ 80 đến cận 90 | 3,5 | A |
| Khá | Từ 7,0 đến cận 8,0 | Từ 70 đến cận 80 | 3,0 | B+ |
| Trung bình khá | Từ 6,0 đến cận 7,0 | Từ 60 đến cận 70 | 2,5 | B |
| Trung bình | Từ 5,0 đến cận 6,0 | Từ 50 đến cận 60 | 2,0 | C |
| Yếu | Từ 4,0 đến cận 5,0 | Từ 40 đến cận 50 | 1,5 | D+ |
| Kém | Từ 3,0 đến cận 4,0 | Từ 30 đến cận 40 | 1,0 | D |
| < 3,0 | Dưới 30 | 0,0 | F |

- Học phần có điểm từ 5,0 trở lên được xem là học phần đạt, số tín chỉ của học phần này được tính là số tín chỉ tích lũy.

**7.Kế hoạch giảng dạy chi tiết**

*(Các nội dung giảng dạy theo buổi học, thể hiện sự tương quan với các CĐR của môn học, các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà) và các bài đánh giá của môn học)*

| **TUẦN**  **WEEK** | **NỘI DUNG**  **CONTENT** | **CHUẨN ĐẦU RA**  **DETAILED OUTCOME** | **HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY**  **& Tài liệu**  **TEACHING AND LEARNING ACTIVITIES** | **HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ**  **ASSESSMENT EVIDENCE** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Chương I. Tổng quan QLNN đối với ngành và các lãnh thổ**  ***1.1. Nhà nước và quản lý NN***  1.1.1. Sự ra đời của Nhà nước  1.1.2 Vai trò của Nhà nước đối với xã hội  1.1.3. Chức năng của Nhà nước  1.1.4. Nhiệm vụ của nhà nước  ***1.2. Quản lý nhà nước đối với ngành***  1.2.1 Khái niệm  1.2.2 Bản chất của QLNN đối với ngành  1.2.3. Nôi dung quản lý Nhà nước đối với ngành  1.2.4. Nguyên tắc quản lý NN đối với ngành | CLO1; CLO3 | **Phương pháp giảng dạy trên lớp:**  **TLM1**  **TLM2**  **TLM7**  **TLM13, TLM7** (brainstorm “thách thức công”)  **Tự học, giao nhiệm vụ:**  Đọc Tài liệu 1–2; **TLM20** bài ngắn 1–2 trang về “khác biệt ngành – lĩnh vực”  **Tài liệu:**  **TL1**  **TL3** (Tham khảo) | Khởi động **A1.1**: chia nhóm & nhận case |
| **2** | **Chương I. Tổng quan QLNN…** (tiếp theo)  ***1.3. Quản lý Nhà nước đối với lãnh thổ***  1.3.1. Khái niệm  1.3.2. Nội dung QLNN đối với lãnh thổ  1.3.3. Công cụ và phương pháp QLNN đối với lãnh thổ  1.3.4. Kết hợp QLNN theo ngành và lãnh thổ  ***1.4. Đối tượng, nội dung, phương pháp môn học***  1.4.1 Đối tượng môn học  1.4.2 Nội dung môn học  1.4.3 Phương pháp học | CLO2, CLO3 | **Phương pháp giảng dạy trên lớp:**  **TLM1**  **TLM2**  **TLM7**  **TLM4** minh họa JD/JS; **TLM11** bài toán quản lý; **TLM12** case  **Tự học, giao nhiệm vụ:**  Soạn nội dung quản lý nhà nước đối với một tổ chức, ngành hoặc lĩnh vực cụ thể  **Tài liệu:**  TL1  TL3 (Tham khảo) | Theo dõi tiến độ **A1.1** |
| **3** | **Chương 2. Công cụ, phương pháp và chức năng quản lý Nhà nước đối với ngành và lãnh thổ**  ***2.1. Công cụ***  21.1. Khái niệm công cụ QLNN  2.1.2. Các công cụ QLNN đối với ngành và lãnh thổ  2.1.2.1. Pháp luật  2.1.2.2. Kế hoạch  2.1.2.3. Chính sách  2.1.2.4. Tài sản quốc gia | CLO2, CLO3 | **Phương pháp giảng dạy trên lớp:**  **TLM1**  **TLM2**  **TLM7**  **TLM8** tranh luận “ về quản lý và quản lý nhà nước”; **TLM9** phỏng vấn giả định  **Tự học, giao nhiệm vụ:**  Chuẩn bị bộ tiêu đánh giá chấm điểm  **Tài liệu:**  **TL1**  **TL3** (Tham khảo) | Bắt đầu **A1.2** (5–6 SV/tuần, 10’/SV) |
| **4** | **Chương 2. Công cụ, phương pháp và chức năng quản lý Nhà nước đối với ngành và lãnh thổ**  **(tiếp theo)**  ***2.2. Phương pháp***  2.2.1. Khái niệm phương pháp QLNN với ngành và lãnh thổ  2.2.2. Phương pháp hành chính  2.2.3. Phương pháp kinh tế  2.2.4.Phương pháp giáo dục  ***2.3. Các chức năng***  2.3.1. Khái niệm  2.3.2. Ý nghĩa của chức năng QLNN đối với ngành và lãnh thổ  2.3.3. Các chức năng QLNN  2.3.3.1. Chức năng quản lý  2.3.3.2. Chức năng điều tiết  2.3.3.3. Chức năng định hướng  3.3.4. Chức năng vận động | CLO2, CLO3 | **Phương pháp giảng dạy trên lớp:**  **TLM1**  **TLM2**  **TLM7**  **TLM4** minh họa mô hình quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ; **TLM11/12** thiết kế bộ công cụ quản lý nhà nước với địa phương; (tuỳ điều kiện: **TLM6** tham quan)  **Tự học, giao nhiệm vụ:**  Lập kế hoạch quản lý nhà nước đối với 1 ngành cụ thể 1 2 trang trang  **Tài liệu 1**  **Tài liệu:**  **TL1**  **TL3** (Tham khảo) | **A1.2** tiếp tục |
| **5** | **Chương 3. Quản lý nhà nước về kinh tế**  3.1. Tổng quan quản lý nhà nước về kinh tế  3.2. Công cụ, phương pháp QLNN về kinh tế  3.3. Nội dung Quản lý NN về kinh tế  3.4. Bộ máy QLNN về kinh tế  3.5. Thực tiễn QLNN về kinh tế ở Việt Nam hiện nay | CLO2, CLO3 | **Phương pháp giảng dạy trên lớp:**  **TLM1**  **TLM2**  **TLM7**  **TLM11** hiệu chỉnh nội dung, phương pháp mô hình quản lý nhà nước về kinh tế  **Tự học, giao nhiệm vụ:**  Soạn khung đánh giá hiệu quả QLNN về kinh tế 180/360 cho 1 đơn vị  **Tài liệu 1**  **Tài liệu:**  **TL1**  **TL3** (Tham khảo) | **A1.2** tiếp tục; **A1.3** Quiz ngắn 12–15’ |
| **6** | **Chương 4. Quản lý nhà nước về xã hội**  ***4.1. Tổng quan quan quản lý nhà nước về xã hội***  4.1.1. Khái niệm  4.1.2. Nội dung Quản lý NN về xã hội  4.1.3. Công cụ, phương pháp QLNN về xã hội  ***4.2. Quản lý NN đối với một số lĩnh vực xã hội***  4.2.1. QLNN về Y tế  4.2.2. QLNN về Giáo dục  4.2.3. QLNN về Văn hóa  4.2.4. QLNN về Dân tộc, tôn giáo  4.2.5. Thực tiễn QLNN về xã hội ở Việt Nam | CLO2, CLO3 | **Phương pháp giảng dạy trên lớp:**  **TLM1**  **TLM2**  **TLM7**  **TLM11** xây dựng bộ công cụ đánh giá hiệu quả QLNN đối với các lĩnh vực xã hội TLM7 thảo luận chính sách xã hội  **Tự học, giao nhiệm vụ:**  Bài tập mô phỏng tình huống quản lý Nhà nước.  **Tài liệu 1**  **Tài liệu:**  **TL1**  **TL3** (Tham khảo) | **A2.1** Case 60’ (trên lớp) |
| **7** | **Chương 5. Quản lý nhà nước về đô thị và nông thôn**  5.1***. Tổng quan về đô thi và quản lý đô thi***  5.1.1. Khái niệm  5.1.2. Nội dung QLNN về đô thị  5.1.3. Bộ máy quản lý nhà nước về đô thị  5.1.4. Những định hướng mới trong Quản lý Nhà nước về đô thị ở nước ta  ***5.2. Quản lý NN về nông thôn***  5.2.1. Khái niệm  4.2.2. Nội dung QLNN về nông thôn  5.2.3. Đặc điểm QLNN về nông thôn  5.2.4.Những định hướng mới trong Quản lý Nhà nước về nông thôn ở nước ta | CLO2, CLO3 | **Phương pháp giảng dạy trên lớp:**  **TLM1**  **TLM2**  **TLM7**  **TLM14** panel mini; TLM5 mô phỏng TLM15 giải pháp QLNN về nông thôn  **Tự học, giao nhiệm vụ:**  Bài viết ngắn (600–800 từ về đánh giá thực trạng QLNN đối với nông nghiệp và nông thôn  **Tài liệu 1**  **Tài liệu:**  **TL1**  **TL3** (Tham khảo) | Điểm cá nhân trong **A1.1** (thái độ/đóng góp) |
| **8** | **Chương 6. Quản lý nhà nước về Khoa học công nghệ - Tài nguyên – Môi trường**  ***6.1.*** ***Tổng quan về khoa học công nghệ - Tài nguyên***  6.1.1. Khái niệm  6.1.2. Hiện trạng về khoa học công nghệ - Tài nguyên  6.1.3. Nội dung QLNN về tài nguyên, Môi trường  ***6.2.*** ***Quản lý nhà nước về khoa học công nghệ***  6.2.1. Khái niệm  6.2.2. Nội dung QLNN về KHCN  ***6.3. Quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường***  6.3.1. Khái niệm  6.3.2. Nội dung QLNN về tài nguyên, môi trường | CLO2, CLO3 | **Phương pháp giảng dạy trên lớp:**  **TLM1**  **TLM2**  **TLM7**  **TLM19** blended demo công cụ số; TLM12 case chuyển đổi số HRM  **Tự học, giao nhiệm vụ:**  Hoàn thiện (thiết kế video tuyên truyền về hiệu quả QLNN đối với ngành và lãnh thổ)  **Tài liệu 1**  **Tài liệu:**  TL1  TL3 (Tham khảo) | Kiểm tra tổng thể **A1.1** |
| **9** | Xemina, (Xử lý tình huống hoặc thuyết trình) | CLO1, CLO2, CLO3 | **TLM15/16/17** (nghiên cứu độc lập + trình bày)  Nộp bộ sản phẩm nhóm (case file, video) | Chấm **A1.1** & hoàn tất **A1.2** |
| **10** | Ôn tập – kiểm tra cuối kỳ (hoặc báo cáo nhóm) | CLO1, CLO2, CLO3 | Ôn tập có hướng dẫn | **A3.1** Tự luận 75’ |

***Lý thuyết***

*(1): Thông tin về tuần/buổi học.*

*(2): Liệt kê nội dung giảng dạy theo chương, mục*

*(3): Liệt kê CĐR liên quan của môn học (ghi ký hiệu* CLOx*)*

*(4): Liệt kê các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà), bao gồm đọc trước tài liệu (nếu có yêu cầu)*

*(5): Liệt kê các bài đánh giá liên quan (ghi ký hiệu Ax.x)*

1. **Tổng thời lượng học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Hoạt động dạy và học** | **Số lần** | **Thời lượng (giờ)** | **Tổng thời lượng (giờ)** |
| ﻿Thời lượng học trên lớp (bao gồm cả tuần thi) | Giảng dạy theo kế hoạch (9 buổi lý thuyết + thảo luận) | 9 | 4,5 | 40,5 |
| Kiểm tra/ôn tập + thi cuối kỳ (1 buổi) | 1 | 4,5 | 4,5 |
| Tự học ngoài giờ | Đọc tài liệu, chuẩn bị bài trước giờ học | 10 | 3 | 30 |
| Bài tập tình huống (A1.1, A1.2, A1.3) | 3 | 6 | 18 |
| Bài luận/tiểu luận cá nhân (A2.1) | 1 | 15 | 15 |
| Thuyết trình nhóm | 1 | 6 | 6 |
| Ôn tập, chuẩn bị thi cuối kỳ | 1 | 18-24 | 18-24 |
| **Tổng thời lượng/150 giờ** | |  |  | 135-150 |
| **﻿ Chuyển đổi tín chỉ theo ECTS** | |  |  | 3 |

*Ghi chú: 1 tiết = 50 phút = 5/6 giờ; 1 tín chỉ 50h học tập bao gồm cả thời gian học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu, dự kiểm tra, đánh giá.*

**9.Quy định của môn học**

*(Các quy định của môn học (nếu có), thí dụ: sinh viên không nộp bài tập và các báo cáo đúng hạn, được coi như không nộp bài; sinh viên vắng 2 buổi thực hành trở lên, không được phép dự thi cuối kỳ…)*

**Quy định về tham dự lớp học:**

* Sinh viên có nhiệm vụ tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp phải nghỉ học vì lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
* Các quy định khác theo quy định chung của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

**Quy định về hành vi trong lớp học:**

* Khóa học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.
* Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định.
* Tuyệt đối không được ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị điện tử như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.
* Máy tính xách tay, máy tính bảng chỉ được thực hiện vào mục đích ghi chép bài giảng, tính toán phục vụ bài giảng, bài tập, tuyệt đối không dùng vào việc khác.

**Quy định về học vụ:**

* Lớp học được phân chia thành các nhóm, mỗi nhóm được nhận một đề tài/bài tập tình huống trong phạm vi môn học và do giảng viên đề xuất.
* Phương pháp đánh giá nội dung thuyết trình và kiểm tra được qui định chi tiết trong Mục 7 của đề cương môn học.
* Các vấn đề liên quan đến bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc tra, kỷ luật thi cử được thực hiện theo quy chế học vụ của trường Đại học Kinh tế-Luật, ĐHQG-HCM.

**10.Phụ trách môn học**

* Khoa: Quản lý kinh doanh
* Bộ môn: Quản lý công
* Địa chỉ và email liên hệ: [khoaqtkd@uel.edu.vn](mailto:khoaqtkd@uel.edu.vn)

1. **Đề cương được cập nhật và biên soạn ngày: 12/3/2025**
2. **Đề cương được thẩm định và thông qua ngày: 18/3/2025**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025*

**A signature on a white background

AI-generated content may be incorrect.GIẢNG VIÊN LẬP ĐỀ CƯƠNG TRƯỞNG BỘ MÔN TRƯỞNG KHOA**

A blue letter on a black background

Description automatically generated

**Trần Văn Trung Nguyễn Thị Thu Hòa Trần Thị Hồng Liên**

**PHỤ LỤC 1**

**MỘT SỐ RUBRIC GIẢNG VIÊN TỰ THIẾT KẾ CHO CÁC BÀI ĐÁNH GIÁ**

**1. Rubric 1: Bài tập cá nhân & Quá trình học tập (A1.1, A1.2, A1.3)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỷ lệ** | **Tiêu chí (gắn Bloom)** | **< 5** | **5 – < 7** | **7 – < 9** | **9 – 10** | **Hình thức đánh giá** |
| 40% | Kiến thức và lập luận (Nhớ – Hiểu – Vận dụng – Phân tích) | Bài làm sơ sài, sai nhiều, không gắn với yêu cầu kiểm soát | Hiểu và trình bày cơ bản, còn hời hợt | Vận dụng hợp lý, phân tích khá rõ, có dẫn chứng | Vận dụng kiến thức sâu rộng, phân tích logic, sáng tạo, toàn diện | A1.2, A1.3 |
| 30% | Kỹ năng thảo luận – trình bày – phản biện | Thụ động, không lập luận | Trình bày cơ bản, còn thiếu tự tin | Diễn đạt rõ ràng, logic, có lập luận | Trình bày lưu loát, lập luận thuyết phục, phản biện linh hoạt | A1.2, A1.3 |
| 30% | Thái độ học tập & chuyên cần (Đạo đức – Trách nhiệm) | Vắng nhiều buổi, không tham gia | Tham gia nhưng thụ động | Tham gia tích cực, đúng giờ | Chủ động, gương mẫu, hợp tác tốt | A1.1 |

**2. Rubric 2:** **Kiểm tra giữa kỳ (A2.1)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỷ lệ** | **Tiêu chí (gắn Bloom)** | **< 5** | **5 – < 7** | **7 – < 9** | **9 – 10** | **Hình thức đánh giá** |
| 40% | Nội dung kiến thức (Nhớ – Hiểu – Vận dụng – Phân tích) | Nội dung thiếu, sai nhiều, không logic | Trình bày đúng cơ bản, còn thiếu hệ thống | Phân tích hợp lý, có ví dụ minh họa | Nội dung sâu sắc, liên hệ thực tiễn tốt | A2.1 |
| 40% | Kỹ năng trình bày – phối hợp nhóm | Trình bày rời rạc, thiếu hợp tác | Trình bày rõ ràng nhưng chưa hấp dẫn | Trình bày logic, phối hợp khá tốt | Thuyết trình chuyên nghiệp, phối hợp nhịp nhàng | A2.1 |
| 20% | Thái độ – trách nhiệm | Thiếu nghiêm túc, không hoàn thành phần việc | Tham gia mức cơ bản | Có trách nhiệm, nghiêm túc | Gương mẫu, tinh thần trách nhiệm cao | A2.1 |

**3. Rubric 3: Thi cuối kỳ (A3.1)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỷ lệ** | **Tiêu chí (gắn Bloom)** | **< 5** | **5 – < 7** | **7 – < 9** | **9 – 10** | **Hình thức đánh giá** |
| 40% | Hệ thống kiến thức (Nhớ – Hiểu – Vận dụng – Đánh giá) | Không nắm kiến thức cơ bản | Hiểu cơ bản, còn thiếu khái quát | Hiểu đầy đủ, phân tích hợp lý | Hiểu sâu, phân tích sáng tạo, toàn diện | A3.1 |
| 40% | Kỹ năng phân tích – vận dụng mô hình/công cụ kiểm soát (Vận dụng – Phân tích – Đánh giá) | Bài làm sai nhiều, không biết vận dụng | Vận dụng được ở mức cơ bản | Phân tích hợp lý, lập luận khá tốt | Vận dụng sáng tạo, logic, đề xuất giải pháp phù hợp | A3.1 |
| 20% | Thái độ nghề nghiệp (Đạo đức – Trách nhiệm – Liêm chính) | Thiếu nghiêm túc, nhiều lỗi | Thực hiện ở mức cơ bản | Nghiêm túc, có trách nhiệm | Chuyên nghiệp, liêm chính, gương mẫu | A3.1 |

**PHỤ LỤC 2**

**MỘT SỐ THANG ĐO THIẾT KẾ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

**1. Thang đo đánh giá nhận thức Bloom**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp độ miền nhận thức** | **Động từ thường dùng** | **Ví dụ CĐR gắn với học phần** |
| 1. Nhớ (Remember) | Liệt kê, mô tả, nhận diện | Liệt kê các công cụ, phương thức kiểm soát trong quản lý công. |
| 2. Hiểu (Understand) | Giải thích, phân loại, tóm tắt | Giải thích được vai trò, ý nghĩa của kiểm soát trong chu trình QLNN. |
| 3. Vận dụng (Apply) | Áp dụng, minh họa, thực hiện | Áp dụng một số công cụ kiểm soát vào tình huống quản lý giả định. |
| 4. Phân tích (Analyze) | So sánh, phân tách, chỉ ra, đối chiếu | Phân tích hạn chế, bất cập trong hoạt động kiểm soát của CQHC cụ thể. |
| 5. Đánh giá (Evaluate) | Nhận xét, phán đoán, phản biện | Đánh giá hiệu quả của một cơ chế kiểm soát trong thực tiễn. |
| 6. Sáng tạo (Create) | Thiết kế, đề xuất, cải tiến | Đề xuất giải pháp đổi mới phương thức kiểm soát trong quản lý công. |

**2. Thang đo đánh giá kỹ năng Dave (1970)**

| **Cấp độ miền tâm vận động** | **Động từ thường dùng** | **Ví dụ CĐR gắn với học phần** |
| --- | --- | --- |
| 1. Bắt chước (Imitation) | Thực hiện theo, mô phỏng, tái tạo… | Thực hành theo hướng dẫn một bước kiểm soát cơ bản (kiểm tra hồ sơ, thủ tục). |
| 2. Thao tác (Manipulation) | Thực hiện, vận hành, triển khai… | Soạn thảo báo cáo kiểm soát đơn giản dựa trên quy trình mẫu. |
| 3. Chuẩn hóa (Precision) | Hiệu chỉnh, hoàn thiện, kiểm tra… | Thực hiện đúng chuẩn bước phân tích dữ liệu kiểm soát. |
| 4. Phối hợp (Articulation) | Kết hợp, phối hợp, tích hợp… | Phối hợp nhiều công cụ kiểm soát để xử lý một tình huống quản lý. |
| 5. Tự nhiên hóa (Naturalization) | Làm chủ, sáng tạo, thiết kế… | Chủ động xây dựng mô hình kiểm soát mới trong hoạt động QLNN. |

**3. Thang đo đánh giá đạo đức và trách nhiệm (Krathwohl)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bậc Krathwohl** | **Chuẩn đầu ra (CLO – A)** | **Mô tả gắn với học phần** |
| 1. Tiếp nhận (Receiving) | CLO1 – A1.1 | Nhận thức được sự cần thiết của hoạt động kiểm soát trong QLC. |
| 2. Hưởng ứng (Responding) | CLO2 – A1.2, A2.1 | Tham gia tích cực vào thảo luận, bài tập tình huống về kiểm soát công. |
| 3. Hình thành giá trị (Valuing) | CLO2 – A1.3, A2.1 | Coi trọng tính minh bạch, hiệu quả trong các cơ chế kiểm soát. |
| 4. Hệ thống hóa (Organizing) | CLO3 – A2.1, A3.1 | Biết lựa chọn, sắp xếp giá trị kiểm soát để hình thành tư duy hệ thống. |
| 5. Tính cách hóa (Characterizing) | CLO3 – A3.1 | Hình thành thái độ liêm chính, trách nhiệm, nhất quán trong hoạt động kiểm soát công. |

A diagram of a pyramid

AI-generated content may be incorrect.

**PHỤ LỤC 3**

**CHIẾN LƯỢC, PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC (TLMS)**

**VÀ CHIẾN LƯỢC, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ (AMS)**

**1. Chiến lược và phương pháp dạy - học (TLMS)**

| **Chiến lược và phương pháp dạy – học (TLMx)** | **Mô tả** |
| --- | --- |
| **I. Chiến lược dạy học trực tiếp** | |
| TLM1 – Thuyết giảng (Lecture) | GV trình bày trọng tâm: khái niệm, nguyên tắc, vai trò và phương thức kiểm soát trong QLC; SV lắng nghe, ghi chép, đặt câu hỏi làm rõ. |
| TLM2 – Câu hỏi gợi mở (Inquiry) | GV đặt vấn đề tình huống (ví dụ: tại sao kiểm soát thất bại?); SV suy nghĩ – thảo luận – trả lời theo bước để hình thành hiểu biết hệ thống. |
| TLM3 – Giải thích cụ thể (Explicit Teaching) | GV “làm mẫu tư duy kiểm soát”: xác định mục tiêu → xây dựng tiêu chí/chỉ số → thiết kế checklist/phiếu kiểm tra; SV thực hành theo bước. |
| TLM4 – Kỹ thuật minh họa (Demonstration) | GV minh họa quy trình kiểm soát qua biểu mẫu, sơ đồ; SV quan sát – bắt chước – luyện tập thao tác. |
| **II. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động – trải nghiệm** | |
| TLM5 – Trò chơi/thi đua học tập (Game/Competition) | Tổ chức trò chơi ngắn (ví dụ: “phát hiện nhanh sai sót trong văn bản/phiếu kiểm”) để củng cố kiến thức và tăng động lực học tập. |
| **III. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy** | |
| TLM9 – Giải quyết vấn đề (Problem Solving) | SV phân tích tình huống thực tế (kiểm soát chi NSNN, kiểm soát TTHC…), xác định lỗi – nguyên nhân – đề xuất giải pháp. |
| TLM10 – Bài tập tình huống (Case Study) | GV giao tình huống thực tiễn, SV phân tích – phản biện – đưa ra quyết định kiểm soát phù hợp. |
| TLM11 – Tập kích não (Brainstorming) | SV nhóm nêu ý tưởng: tiêu chí kiểm soát, công cụ phù hợp, giải pháp cải tiến; tổng hợp thành checklist. |
| **IV. Chiến lược dạy học tương tác** | |
| TLM12 – Thảo luận nhóm (Panel Discussion) | Nhóm phân tích mô hình kiểm soát cụ thể, trình bày kết quả và phản biện chéo với nhóm khác. |
| TLM13 – Học tập hợp tác (Collaborative Learning) | SV phối hợp thiết kế báo cáo kiểm soát, phân vai – hỗ trợ lẫn nhau để hoàn thành sản phẩm chung. |
| **V. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu** | |
| TLM14 – Dự án nghiên cứu (Independent Project) | SV nghiên cứu chuyên đề nhỏ (ví dụ: kiểm soát nội bộ trong cơ quan X), thu thập minh chứng – phân tích – báo cáo kết quả. |
| TLM15 – Tiếp cận dựa trên nghiên cứu (Research-based) | GV giao nhiệm vụ “tìm – đọc – trích” văn bản pháp lý về kiểm soát; SV nghiên cứu độc lập, trình bày kết quả. |
| **VI. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ** | |
| TLM18 – Học trực tuyến (E-learning) | Sử dụng LMS để giao/nộp bài tập, tổ chức quiz kiểm soát, SV truy cập tài liệu mọi lúc. |
| TLM19 – Kết hợp trực tiếp – trực tuyến (Blended model) | Kết hợp giảng dạy trên lớp với trực tuyến: thảo luận tình huống trên lớp, nộp báo cáo & phản hồi qua LMS. |
| **VII. Chiến lược tự học** | |
| TLM20 – Bài tập ở nhà (Work Assignment) | SV làm báo cáo/phiếu phân tích kiểm soát, tự tìm tài liệu, quản lý thời gian, nộp sản phẩm để GV phản hồi. |

**2. Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMS)**

| **Phương pháp đánh giá** | **Mô tả gắn với học phần** |
| --- | --- |
| **I. Đánh giá theo tiến trình (Formative Assessment)** | |
| AM1 – Đánh giá chuyên cần (Attendant Check) | Sinh viên tham dự đầy đủ, đúng giờ; thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, tôn trọng quy định lớp học (A1.1). |
| AM2 – Đánh giá bài tập (Work Assignment) | Hoàn thành bài tập cá nhân/nhóm tại lớp hoặc ở nhà. Nội dung gắn với yêu cầu phân tích tình huống, soạn thảo báo cáo kiểm soát. (A1.3). |
| AM3 – Đánh giá thảo luận, xử lý tình huống (Discussion/Case-based Assessment) | Sinh viên tham gia thảo luận, phân tích tình huống kiểm soát (ví dụ: kiểm soát ngân sách, thủ tục hành chính); thể hiện năng lực phản biện và giải quyết vấn đề (A1.2). |
| **II. Đánh giá tổng kết, định kỳ (Summative Assessment)** | |
| AM4 – Kiểm tra giữa kỳ (Mid-term Test) | Bài kiểm tra kết hợp trắc nghiệm và tự luận ngắn; đánh giá năng lực nắm kiến thức cơ bản và khả năng vận dụng công cụ kiểm soát trong tình huống (A2.1). |
| AM5 – Thi cuối kỳ (Final Exam) | Bài thi viết kết hợp trắc nghiệm và phân tích tình huống; đánh giá toàn diện kiến thức, kỹ năng vận dụng và thái độ nghề nghiệp trong kiểm soát công (A3.1). |

**PHỤ LỤC 4**

**MA TRẬN LIÊN KẾT CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN (CLO)**

**VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLO)**

**1. Bảng đối sánh CO – CLO với PO - PLO ngành Quản lý công**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MÃ HỌC PHẦN** | **TÊN HỌC PHẦN** | **SỐ TÍN CHỈ** | **CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | | | | | | | | | **TỔNG SỐ** |
| **KIẾN THỨC** | | | **KỸ NĂNG** | | | | **MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM** | | |
| **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** | **PLO10** |
| BBU4022 | QLNN đối với ngành và lãnh thổ | 3 |  |  | x | x |  |  |  |  | x |  | 3 |

**2. Đối sánh CO – CLO với PLO ngành Quản lý công**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CO – CLO** | **PLO ngành** | **Giải thích liên kết** |
| **CO1 – CLO1:** Nắm vững kiến thức về quản lý NN đối với ngành và lãnh thổ, bao gồm khái niệm, nội dung, công cụ, mô hình quản lý. | PLO3 | Gắn với kiến thức chuyên sâu ngành QLC, giúp SV phân tích, đánh giá và hoạch định chính sách quản lý NN cho các ngành/lãnh thổ. |
| **CO2 – CLO2:** Phát triển kỹ năng lập kế hoạch, phân tích, tham mưu, xây dựng và kiểm soát trong quản lý NN. | PLO4 | Liên quan đến kỹ năng phản biện và giải quyết vấn đề phức tạp trong quản trị – quản lý, đặc biệt trong môi trường công |
| **CO3 – CLO3:** Hình thành thái độ tích cực, ý thức trách nhiệm và cam kết trong cải thiện hiệu quả QLNN | PLO9 | Gắn với năng lực quản lý, điều hành trong tổ chức công, đồng thời thể hiện trách nhiệm xã hội và đạo đức công vụ |